

# Tác động của bất ổn kinh tế vĩ mô đến độ mở nền kinh tế của Việt Nam

Đào Hương Giang<sup>1</sup>

Ngày nhận bài: 25/02/2026 | Ngày gửi phản biện: 04/3/2026 | Ngày duyệt đăng: 26/3/2026

**Tóm tắt:** Bài viết áp dụng mô hình VECM cùng với thống kê mô tả, kiểm định Unit Root, kiểm định đồng liên kết Johansen và kiểm định nhân quả Pairwise Granger đối với số liệu theo quý từ năm 1991 – 2024 của Việt Nam. Kết quả cho thấy, bất ổn kinh tế vĩ mô (MII) có tác động tiêu cực tới độ mở nền kinh tế Việt Nam (OPE) giai đoạn này cả trong ngắn hạn và dài hạn. Trong khi đó, độ mở của nền kinh tế Việt Nam đang gia tăng, mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam trong phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Do đó, nghiên cứu khuyến nghị Việt Nam giải pháp chính sách tiền tệ và tài khóa nhằm duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của bất ổn kinh tế vĩ mô đến độ mở của nền kinh tế.

**Từ khóa:** Bất ổn kinh tế vĩ mô, độ mở nền kinh tế, Việt Nam.

## The Impact of Macroeconomic Instability on Vietnam's Economic Openness

**Abstract:** This study employs the Vector Error Correction Model (VECM) along with descriptive statistics, Unit Root tests, Johansen cointegration tests, and Pairwise Granger causality tests analyzing Vietnam's quarterly data from 1991 to 2024. The results indicate that macroeconomic instability (MII) exerted a negative impact on Vietnam's economic openness (OPE) during this period, in both the short and long run. Meanwhile, the increasing degree of openness continues to present numerous opportunities for Vietnam's economic development and international integration. Consequently, the study recommends monetary and fiscal policy solutions aimed at maintaining macroeconomic stability and mitigating the adverse effects of instability on the country's economic openness.

**Keywords:** Macroeconomic instability, economic openness, Vietnam.

## Đặt vấn đề

Kinh tế Việt Nam có độ mở khá cao và tăng tương đối nhanh, hiện là một trong những nền kinh tế mới nổi có độ mở cửa thị trường lớn nhất thế giới. Độ mở này là kết quả của đường lối đổi mới và mở cửa hội nhập với thế giới theo chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ, chuyển dịch hội nhập theo hướng tiếp cận ở trình độ cao hơn trong điều kiện toàn cầu hóa. Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê theo quý từ năm 1991 đến năm 2024 cho thấy, quý IV/1991, độ mở nền kinh tế mới ở mức 48,9%, sau khi Việt Nam hội nhập quốc tế sâu hơn với việc tham gia nhiều tổ chức tài chính, thương mại quốc tế, độ mở của nền kinh tế đã tăng lên 146,5% năm 2012, lên đến đỉnh điểm năm 2019 đạt 197,58% và duy trì liên tiếp đến năm 2024 ở mức trên 156%.

Độ mở nền kinh tế tăng lên sẽ có những tác động nhiều mặt đến thế và lực của Việt Nam trong phát triển kinh tế, tạo cơ hội để nước ta tiếp cận những thành tựu khoa học công nghệ trên thế giới; tạo công

<sup>1</sup> Đại học Kinh tế Quốc dân;

Email: Giangdh@neu.edu.vn

ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân; tạo sức ép và điều kiện để hoàn thiện thể chế kinh tế; nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm. Do đó, việc hạn chế những ảnh hưởng của các nhân tố tác động tiêu cực đến độ mở nền kinh tế là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, gần như không tìm thấy tài liệu nghiên cứu nào đánh giá về tác động tiêu cực của chỉ số tổng thể phản ánh bất ổn kinh tế vĩ mô đến độ mở nền kinh tế Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu này hy vọng có thể làm sáng tỏ hơn và đề xuất một số giải pháp hữu ích cho vấn đề này.

## 1. Tổng quan nghiên cứu

Cụm từ “bất ổn kinh tế vĩ mô” được nhiều nghiên cứu sử dụng dùng để chỉ chiều hướng xấu của kinh tế vĩ mô ở một nền kinh tế (Clipa và Caraganciu, 2009). Chỉ số “bất ổn kinh tế vĩ mô” có thể được đo lường theo chỉ số đơn lẻ hoặc chỉ số tổng hợp (chỉ số MII), nhưng cách tính được áp dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu gần đây là công thức do Ismihan và đồng sự (2002) đưa ra dựa trên phương pháp xây dựng chỉ số HDI của UNDP (1992), căn cứ số liệu bốn biến số kinh tế vĩ mô đơn lẻ gồm: Tỷ lệ lạm phát, thâm hụt ngân sách/GNP; nợ nước ngoài/GNP và biến động của tỷ giá hối đoái, theo hai bước:

**Bước 1.** Tính toán các chỉ số thành phần theo công thức sau:

$$I_t = \frac{(x_t - x_{\min})}{(x_{\max} - x_{\min})}$$

Với  $I_t$  giá trị chỉ số thành phần của biến số vĩ mô  $X$  trong năm  $t$ ;  $X_t$  là giá trị của biến số vĩ mô  $X$  năm  $t$ ,  $X_{\min}$  ( $X_{\max}$ ) là giá trị nhỏ nhất (lớn nhất) của biến số vĩ mô  $X$  trong cả giai đoạn. Giá trị chỉ số thành phần của biến số vĩ mô  $X$  sẽ nằm trong khoảng từ 0 đến 1 ( $0 \leq I_t \leq 1$ ).

**Bước 2.** tính MII theo bình quân giản đơn các chỉ số thành phần.

$$MII = (I_{t1} + I_{t2} + I_{t3} + I_{t4})/4$$

Công thức trên cho thấy do  $0 \leq I_t \leq 1$  nên  $0 \leq MII \leq 1$ , điều này được giải thích: khi MII có giá trị càng gần 0 thì mức độ bất ổn kinh tế vĩ mô càng thấp, và càng tiến gần đến 1 thì bất ổn kinh tế vĩ mô càng cao. Các thành phần của MII là các  $I_t$ , do đó MII biến động tăng hoặc giảm theo các chỉ số kinh tế vĩ mô cấu thành  $I_t$ .

Độ mở nền kinh tế (OPE) là chỉ số được sử dụng để đo lường tầm quan trọng của các giao dịch quốc tế so với các giao dịch trong nước. Chỉ số này thường được đo lường theo công thức của OECD (2011) là tỷ lệ thương mại (tổng xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ) trên GDP. Nghiên cứu của Abdulrahman A. Albahouth và Muhamad Tahir (2024) cho thấy, độ mở của nền kinh tế chịu sự tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), trong khi, Galih Aga Lumayung và cộng sự (2024) cũng cho thấy, GDP, FDI và lạm phát tác động đến độ mở của nền kinh tế tại 12 quốc gia APEC. Thêm vào đó, Iveny Makore và Chisinga Ngonidzashe Chikutuma (2025) cũng chỉ ra, tỷ giá hối đoái có tác động đáng kể đến thương mại quốc tế tại Zimbabwe. Ngoài ra, Murfani Umar Djalo và cộng sự (2023) cho thấy, nợ nước ngoài cũng có tác động đến giá trị xuất khẩu và nhập khẩu ở Indonesia. Như vậy về cơ bản OPE chịu sự tác động của FDI, lạm phát, tỷ giá hối đoái, nợ nước ngoài... Đáng chú ý, các chỉ số lạm phát, tỷ giá hối đoái và nợ nước ngoài là thành phần cấu thành chỉ số MII theo công thức do Ismihan và đồng sự (2002) đưa ra. Như vậy, các nghiên cứu chứng minh, các thành phần riêng lẻ cấu thành chỉ số bất ổn kinh tế vĩ mô có tác động nhất định đến cán cân thương mại (thành tố chính của độ mở nền kinh tế) nhưng chưa có nghiên cứu nào đánh giá tác động của chỉ số bất ổn kinh tế vĩ mô tổng hợp của tác động đến chỉ số độ mở nền kinh tế nói chung và tại Việt Nam nói riêng

## 2. Đánh giá tác động

Dựa trên tổng quan nghiên cứu, tác giả lựa chọn nguồn số liệu từ Tổng cục Thống kê giai đoạn từ quý IV/1991- quý IV/2024 tại Việt Nam sau đó tính toán ra số liệu về độ mở của nền kinh tế (OPE) và chỉ số bất ổn kinh tế vĩ mô (MII) như công thức trên. Đồng thời kết hợp với số liệu về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để thành dữ liệu đánh giá tác động của MII đến OPE, trong đó:

**Bảng 1. Mô tả số liệu thống kê**

	<b>LNFDI</b>	<b>LNOPE</b>	<b>LNMI</b>
Mean	7,342704	4,755265	-0,899619
Median	7,818085	4,862825	-0,954429
Maximum	8,989195	5,287244	-0,459862
Minimum	4,581054	3,890250	-1,452767
Std. Dev.	1,050665	0,394394	0,324220
Skewness	-0,421153	-0,599096	-0,108521
Kurtosis	2,236514	2,224972	1,492134
Jarque-Bera	7,161993	11,28469	12,86092
Probability	0,027848	0,003545	0,001612
Sum	976,5796	632,4503	-119,6493
Sum Sq. Dev.	145,7143	20,53219	13,87563
Observations	133	133	133

*Nguồn: Tác giả sử dụng phần mềm Eviews 8.0 tính toán*

Tùy thuộc vào các mô hình khác nhau, số liệu sẽ được chuyển sang dạng Log cơ số tự nhiên để thực hiện hồi quy đánh giá tác động. Kết quả mô tả số liệu được thể hiện trong Bảng 1 cho thấy, các biến lựa chọn phân bố thông thường. Tỷ lệ mean và median hợp lý. Độ lệch tiêu chuẩn của các dãy số thấp hơn so với mean, thể hiện hệ số biến thiên nhỏ. Khoảng dao động giữa tối đa (Maximum) và tối thiểu (Minimum) hợp lý. Giá trị skewness của mỗi biến thấp và biến động nhỏ. Giá trị Kurtosis trong mỗi biến < 3 cho thấy giá trị bình thường. Số liệu thống kê Jarque-Bera cũng chấp nhận giả thuyết null về phân bố bình thường của mỗi biến với xác suất khác nhau. Như vậy, các số liệu này đáng tin cậy.

Nghiên cứu sử dụng phần mềm Eviews 8.0 để đánh giá, kết quả cụ thể như sau:

**Bước 1:** Sử dụng phương pháp kiểm tra Unit Root với kiểm định Augmented Dickey Fuller test (ADF) và Phillips – Perron test (PP) để kiểm tra tính dừng của từng dãy số liệu được mô tả để thực hiện các hồi quy cho các phân tích định lượng.

**Bảng 2. Kết quả kiểm định ADF và PP trong Unit Root**

Các biến	Mức độ	ADF		PP	
		T - stat	Prob.	T - stat	Prob.
LnOPE	Level	-2,239253	0,1936	-2,430156	0,1355
	First difference	-9,741456	0,0000*	-11,69003	0,0000*

<b>LnMII</b>	Level	-0,396880	0,9052	-0,798714	0,8159
	First difference	-8,933319	0,0000*	-8,604300	0,0000*
<b>LnFDI</b>	Level	-1,313435	0,6220	-2,300359	0,1734
	First difference	-3,313017	0,0163**	-15,56830	0,0000*

\*Ý nghĩa ở mức 1%; \*\* Ý nghĩa ở mức 5%; \*\*\* Ý nghĩa ở mức 10%.

Nguồn: Tác giả sử dụng phần mềm Eviews 8.0 tính toán

Bảng 2 cho thấy, tất cả các biến LnOPE, LnFDI, LnMII không dừng ở mức Level ở cả ADF và PP test nhưng dừng ở mức First difference. Do đó không thể sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất Ordinary Least Squares regression (OLS) với đánh giá tác động này, mà có thể sử dụng mô hình sau:

$$OPE_t = \alpha_0 MII_t^{\alpha_1} FDI_t^{\alpha_2} e^{t\alpha_3} \quad e = \text{thể hiện giá trị log cơ sở}$$

Sau khi log mô hình sẽ là:

$$\ln OPE_t = \alpha_0 + \alpha_1 \ln MII_t + \alpha_2 \ln FDI_t + e_t$$

**Bước 2:** Kiểm tra quan hệ đồng liên kết (cointegration) giữa các chuỗi dữ liệu theo mô hình đánh giá tác động riêng lẻ của các biến số theo phương pháp kiểm tra Johansen Test (1991). Trước hết, để xác định mô hình kiểm định phù hợp, tác giả xác định bước trễ tối đa (Pmax) theo phương pháp do Schwert (1989) đề xuất với 133 quan sát (tính theo quý),  $P_{\max} = [12 * (133/100)^{1/4}] = 12,887$ , lấy phần nguyên của kết quả trên cho thấy  $P_{\max} = 12$ . Để đảm bảo sai số của mô hình là nhiễu trắng, đồng thời, theo điều kiện do Lutkepohl (1990) đề xuất  $k*(SC) \leq k*(HQC) \leq k*(AIC)$  thì kết quả kiểm nghiệm độ trễ từ bước 1 đến bước 12 thỏa mãn điều kiện trên. Kết quả VAR Lag Exclusion Wald Tests cho thấy bước trễ tối ưu chung giữa các biến ở bậc 12.

Với mô hình trên, tác giả tiến hành kiểm định Johansen theo đề xuất của Johansen – Juselius (1990) với kiểm định thống kê Maximum Eigenvalue Value Test và kiểm định thống kê Trace. Kết quả sử dụng Eview 8.0 kiểm định Johansen như sau.

**Bảng 3. Kết quả kiểm định đồng tích hợp Johansen Test**

<b>Kiểm định hạng đồng liên kết không ràng buộc (Thống kê vết)</b>				
Giả thuyết		Thống kê vết	0,05	
Số lượng phương trình đồng liên kết	Giá trị riêng	Thống kê	Giá trị tới hạn	Mức xác suất**
Không có *	0,326130	83,36838	47,85613	0,0000
Tối đa 1 *	0,123867	32,05495	29,79707	0,0270
Tối đa 2 *	0,060163	14,86417	15,49471	0,0621
Tối đa 3 *	0,050947	6,797833	3,841466	0,0091
Kiểm định vết cho thấy có hai phương trình đồng liên kết ở mức ý nghĩa 0,05				
* Chỉ ra việc bác bỏ giả thuyết ở mức ý nghĩa 0,05				
** Giá trị P theo tiêu chuẩn MacKinnon-Haug-Michelis (1999)				

<b>Kiểm định hạng đồng liên kết không hạn chế (Giá trị riêng tối đa)</b>				
Giả thuyết		Giá trị riêng tối đa	0,05	
Số lượng phương trình đồng liên kết	Giá trị riêng	Thống kê	Giá trị tới hạn	Mức xác suất**
Không có *	0,326130	51,31343	27,58434	0,0000
Tối đa 1 *	0,123867	17,19079	21,13162	0,1632
Tối đa 2 *	0,060163	8,066335	14,26460	0,3720
Tối đa 3 *	0,050947	6,797833	3,841466	0,0091
Kiểm định giá trị riêng tối đa cho thấy, có một phương trình đồng liên kết ở mức ý nghĩa 0,05				
* Chỉ ra việc bác bỏ giả thuyết ở mức ý nghĩa 0,05				
**Giá trị P theo tiêu chuẩn MacKinnon-Haug-Michelis (1999)				

*Nguồn: Tác giả sử dụng phần mềm Eviews 8.0 tính toán*

Kết quả cho thấy, kiểm định vét phát hiện hai đồng liên kết và kiểm định giá trị riêng tối đa có một đồng liên kết. Kết luận có tồn tại mối quan hệ cân bằng trong dài hạn giữa LnOPE và LnMII và mô hình đủ điều kiện (các biến không dừng ở mức Level và có tồn tại đồng liên kết) áp dụng mô hình VECM để phân tích tác động của các biến LnMII, LnFDI tới LnOPE.

Bước 3: Kiểm tra mối quan hệ trong dài hạn và ngắn hạn giữa MII và OPE

Kết quả ước lượng mô hình VECM đối với mô hình trên cho kết quả cụ thể để phân tích mối quan hệ dài hạn và ngắn hạn giữa OPE và MII. Mối quan hệ dài hạn được thể hiện ở Bảng 4 như sau:

**Bảng 4. Kết quả VECM về mối quan hệ dài hạn giữa OPE và MII**

		CointEq1	Standard errors	t-statistics	C
LnOPE và LnMII, LnFDI,	LNOPE(-1)	1,000000	-	-	-11,49751
	LNMI(-1)	<b>-2,709150</b>	(0,68824)	[-3,93637]	
	LNFDI(-1)	<b>0,583218</b>	(0,22672)	[2,57238]	

*Nguồn: Tác giả sử dụng phần mềm Eviews 8.0 tính toán*

Kết quả này cho thấy LnMII có quan hệ ngược chiều với LnOPE, trong khi LnFDI có quan hệ cùng chiều với LnOPE. Kết quả này phù hợp với thực tế tại Việt Nam khi FDI là động lực quan trọng nhằm thúc đẩy xuất nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam thời gian qua, từ đó tăng độ mở của nền kinh tế Việt Nam. Trong khi mức độ bất ổn kinh tế vĩ mô tăng lên làm giảm tăng trưởng kinh tế và xuất nhập khẩu của Việt Nam. Do đó, để tăng cường độ mở của nền kinh tế, Việt Nam cần tăng cường giải ngân FDI và giảm các rủi ro của bất ổn kinh tế vĩ mô trong dài hạn. Mối quan hệ trong ngắn hạn được thể hiện trong Bảng 5 như sau:

**Bảng 5. Kết quả mô hình VECM về mối quan hệ ngắn hạn giữa OPE và MII**

Hiệu chỉnh sai số:	<b>D(LNOPE)</b>	<b>D(LNFDI)</b>	<b>D(LNMI)</b>
CointEq1	-0,022834	-0,061599	0,021287

	(0,01557)	(0,02256)	(0,00868)
	[-1,46664]	[-2,73048]	[ 2,45155]

Nguồn: Tác giả sử dụng phần mềm Eviews 8.0 tính toán

Với CointEq1 của LnOPE và LnFDI lần lượt là **-0,022834** và **-0,061599 < 0**, trong khi CointEq1 của LnMII có giá trị **0,021287 > 0** cho thấy cơ chế hiệu chỉnh sai số chỉ xảy ra với LnOPE và LnFDI. Điều này thể hiện, biến động của LnOPE trong ngắn hạn có sự tác động từ LnMII sau một quý. Do đó, sau mỗi giai đoạn biến động của độ mở của nền kinh tế, cần phải điều chỉnh ở mức **-0,022834** trong mối quan hệ lâu dài với MII. Đây là con số rất nhỏ, nếu có cú sốc nào đó gây ra bất ổn kinh tế vĩ mô sẽ phục hồi rất chậm để sớm đạt được cân bằng. Kết luận này cho thấy việc giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô hoặc giảm mức độ ảnh hưởng của MII có thể làm giảm biến động của độ mở nền kinh tế.

**Bước 4.** Sử dụng kiểm định nhân quả Granger Causality để kiểm nghiệm quan hệ nhân quả giữa chỉ số LnOPE và LnMII:

**Bảng 6. Kết quả kiểm định quan hệ nhân quả Granger Causality**

Các kiểm định quan hệ nhân quả Granger theo từng cặp biến			
Giả thuyết không:	Số quan sát	Thống kê F	Prob.
LnMII không có tác động nhân quả Granger đến LNOPE	131	1,57026	0.2120
LNOPE không có tác động nhân quả Granger đến LnMII	5.21234	0,0067	

\*Ý nghĩa ở mức 1%; \*\* Ý nghĩa ở mức 5%; \*\*\* Ý nghĩa ở mức 10%.

Nguồn: Tác giả sử dụng phần mềm Eviews 8.0 tính toán

Với kết quả Prob = 0,0067, đạt mức ý nghĩa 1% cho thấy LnOPE có quan hệ nhân quả đối với LnMII, trong khi chiều ngược lại LnOPE không có quan hệ nhân quả với LnMII (do Prob = 0,2120 > 10%). Kết quả này phù hợp với thực tế tại Việt Nam khi bất ổn kinh tế vĩ mô khiến giảm độ mở của nền kinh tế thông qua tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, quá trình tăng lên của độ mở nền kinh tế hầu như ít tác động đến bất ổn kinh tế vĩ mô.

### 3. Kết luận và đề xuất

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự gia tăng của bất ổn kinh tế vĩ mô sẽ làm giảm độ mở của nền kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn. Tuy nhiên, việc ổn định kinh tế vĩ mô kết hợp với gia tăng giải ngân vốn FDI có thể tạo động lực cho độ mở của nền kinh tế tăng lên. Nghiên cứu đề xuất một số biện pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy độ mở nền kinh tế.

*Thứ nhất*, Chính phủ Việt Nam cần củng cố, tăng cường niềm tin và kỳ vọng của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế thông qua chính sách thương mại và thu hút FDI tự do và cởi mở. Tuyên truyền nhất quán về mục tiêu tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế, như một mục tiêu xuyên suốt; tuyên truyền môi trường đầu tư, tiếp tục khẳng định mục tiêu nhất quán, lắng nghe ý kiến chuyên gia và phản hồi kịp thời, tăng cường đối thoại để giải quyết mối quan tâm của các nhà đầu tư.

*Thứ hai*, tập trung giải pháp xử lý ổn định các chỉ số cấu thành MII, trong đó:

(1) với thâm hụt ngân sách và nợ nước ngoài, Chính phủ cần có và áp dụng chính sách tài khóa linh hoạt, giảm thâm hụt ngân sách nhà nước bằng cách: (i) Công khai, minh bạch chi tiêu ngân sách giúp lập dự toán ngân sách hợp lý, loại bỏ được các khoản không thực sự cần thiết, quy trình lập ngân sách

cần được thay đổi theo hướng dựa trên nhu cầu thực tế; (ii) Tăng cường và kiểm soát hoạt động thu ngân sách nhất là thu thuế với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, tránh thất thu thuế. Nghiên cứu áp dụng thu thuế đối với bất động sản, nhất là mảnh đất thứ hai để tránh đầu cơ. Mở rộng và nuôi dưỡng nguồn thu, chống thất thu có hiệu quả thông qua tăng thu từ các dịch vụ công và từ hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; (iii) Cơ cấu lại chi ngân sách nhất là trong bối cảnh chính quyền hai cấp đã đi vào hoạt động, giảm chi thường xuyên phục vụ hoạt động hành chính; cải cách nâng cao hiệu quả đầu tư công; (iv) Cân đối chi phí và số lượng giữa vay trong nước và ngoài nước.

(2) Đối với lạm phát và tỷ giá hối đoái. Chính phủ thực hiện chính sách tiền tệ cân bằng, trong đó: (i) Thực hiện chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu nhằm ổn định hơn diễn biến kinh tế vĩ mô, tăng khả năng ứng phó với các cú sốc; (ii) Xây dựng bộ dữ liệu thống kê và nghiên cứu về cơ chế chính sách, cách thức truyền dẫn chính sách để có thể lượng hóa tác động chính sách, phục vụ cho công tác dự báo, có những quyết định phù hợp với tình hình thị trường, giảm bớt tác động của những cú sốc tới thị trường tiền tệ nói riêng và nền kinh tế nói chung; (iii) Các nhà hoạch định chính sách tiền tệ nói riêng và các nhà kinh tế nói chung cần tuân thủ tiến trình thông tin trong ban hành và thực thi chính sách để giảm tính thử sai, các quyết định đưa ra không gặp các phản ứng bất lợi của thị trường và đảm bảo hiệu lực thực thi; (iv) Tôn trọng cơ chế thị trường, để cho thị trường quyết định lãi suất dưới sự giám sát, can thiệp phù hợp của Ngân hàng Nhà nước, đảm bảo tính ổn định, hiệu quả, an toàn trong các hoạt động của hệ thống ngân hàng; (v) Áp dụng cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt, giảm can thiệp để cho tỷ giá hối đoái phản ánh đúng cung cầu thị trường.

Ngoài ra, nhà nước cần tích hợp chặt chẽ chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, tiếp tục thúc đẩy các kế hoạch dài hạn và ngắn hạn, các giải pháp và chính sách có kết quả tích cực và loại bỏ, điều chỉnh các giải pháp không hiệu quả.

Mặc dù gia tăng độ mở nền kinh tế đem lại những chuyển biến tích cực cho nền kinh tế Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, điều này cũng khiến Việt Nam dễ bị tổn thương bởi những biến động kinh tế đến từ bên ngoài. Vì vậy, cần tận dụng giao thương để tăng trưởng nhanh cũng cần đi kèm củng cố nội lực để tăng trưởng bền vững hơn, không được chủ quan khi độ mở nền kinh tế lớn để hạn chế tối đa rủi ro.

### Tài liệu tham khảo

1. Hạ Thị Thiều Dao (2013), *Bất ổn kinh tế vĩ mô ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
2. Abdulrahman A. Albahouth và Muhamad Tahir (2024), *The Relationship between Trade Openness and FDI Inflows: Evidence-Based Insights from ASEAN Region*, *Economies* 2024, 12(8), 208; <https://doi.org/10.3390/economies12080208>
3. Eviews 6.0 User's Guide (1994-2009), *Quantitative Micro Software*, LLC.
4. General Statistic Office of Vietnam (1991-2024), *Data Statistics*, access September 22, 2025 from: <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=706&ItemID=13412>
5. Galih Aga Lumayung và đồng sự (2024), *The Effect of GDP, FDI, and Inflation to Trade Balance in 12 APEC Countries*, [https://www.researchgate.net/publication/377682708\\_The\\_Effect\\_of\\_GDP\\_FDI\\_and\\_Inflation\\_to\\_Trade\\_Balance\\_in\\_12\\_APEC\\_Countries](https://www.researchgate.net/publication/377682708_The_Effect_of_GDP_FDI_and_Inflation_to_Trade_Balance_in_12_APEC_Countries).
6. Iveny Makore và Chisinga Ngonidzashe Chikutuma (2025), *Exchange Rate Volatility and Its Impact on International Trade: Evidence from Zimbabwe*, *Journals of Risk and Financial Management*, Volume 18, Issue 7, 10.3390/jrfm18070376.
7. Murfani Umar Djalo, Muhammad Yusuf, Juliani Pudjowati (2023), *The impact of Foreign Debt on Export and Import values, the rupiah exchange rate, and the inflation rate*, *Jurnal Ekonomi*, Volume 12, No 01, 2023